



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên độc lập của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
KINH DOANH NHÀ THÀNH ĐẠT**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 – 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 27

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Bất động sản Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 181 TCT/HĐQT ngày 14/04/2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà. Ngày 01/06/2006, Hội đồng quản trị Công ty có Nghị Quyết số 10/NQ/CT-HĐQT về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bất động sản Sông Đà thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Viwaseen Huế. Từ ngày 09/02/2015, Công ty chính thức chuyển tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/06/2004, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/01/2025 với mã số doanh nghiệp 3300365310.

Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên hệ thống giao dịch UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/06/2014 theo Quyết định số 317/QĐ-SGDHN ngày 18/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VHH.

Vốn điều lệ: 75.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 75.000.000.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 05 Lý Thường Kiệt, Phường Phú Nhuận, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 0234.3813699
- Fax: (84) 0234.3813839
- Website: [www.thanhdathouse.com.vn](http://www.thanhdathouse.com.vn)

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất bê tông, xây dựng công trình, dịch vụ khách sạn và kinh doanh bất động sản.

### Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 76 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Chiến | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2016 |
| • Ông Võ Phi Hùng       | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Bích  | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Tường  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016     |

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Nguyễn Văn Hanh Thành viên Bỏ nhiệm ngày 10/10/2019

### Ban Kiểm soát

- Bà Lưu Thị Quý Hương Trưởng ban Bỏ nhiệm ngày 22/04/2016
- Bà Huỳnh Thị Bích Nhân Thành viên Bỏ nhiệm ngày 06/02/2015
- Bà Hoàng Thị Thanh Hoa Thành viên Bỏ nhiệm ngày 22/04/2016

### Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Võ Phi Hùng Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm lại ngày 22/04/2016
- Bà Nguyễn Thị Lan Dung Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 01/05/2017

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Huế, ngày 28 tháng 03 năm 2025



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL  
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 553/2025/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 28/03/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại

- Một số khoản nợ phải thu (11.787.116.665 đồng), nợ phải trả (7.776.938.955 đồng) chưa được đối chiếu tại thời điểm 31/12/2024. Kiểm toán viên đã gửi thư xác nhận nhưng không nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không thể cung cấp đầy đủ bằng chứng thích hợp đối với các khoản phải thu, phải trả này. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản nợ nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục có liên quan khác của Báo cáo tài chính đính kèm.

- Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán (có giá trị tại ngày 31/12/2024 là 14.014.012.118 đồng). Dựa trên các thông tin hiện có, kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu của khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” hay không, cũng như không thể xác định ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính đính kèm.
- Như trình bày tại mục (i2) của Thuyết minh số 15, chi phí đầu tư dự án khai thác mỏ đá hiện ghi nhận tại khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” tại ngày 31/12/2024 là 711.071.832 đồng. Theo thông tin từ phía Công ty, Nhà nước đã giao dự án trên cho doanh nghiệp khác. Kiểm toán viên không được cung cấp các tài liệu liên quan đến sự kiện này; Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang nêu trên cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính đính kèm.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh


- Như trình bày tại mục (\*) của Thuyết minh số 7 và số 19 về các khoản trả trước cho người bán (753.148.021 đồng) và chi phí phải trả (861.137.933 đồng) đã tồn tại từ năm 2005 đến nay. Công ty đã trích trước vào chi phí năm 2005 giá trị phần công việc đã hoàn thành của các nhà thầu phụ (861.137.933 đồng) đồng thời chuyển tiền ứng trước cho các nhà thầu này và phản ánh vào khoản mục “Trả trước cho người bán” (753.148.021 đồng). Tuy nhiên, cho đến hiện nay, các nhà thầu trên vẫn chưa phát hành hóa đơn cho Công ty.
- Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2024 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2025-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>35.681.579.500</b>	<b>36.811.875.052</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>466.387.069</b>	<b>578.284.171</b>
1. Tiền	111	5	466.387.069	578.284.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.904.147.140</b>	<b>30.690.657.063</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.968.026.261	24.938.306.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.129.864.711	1.182.724.711
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	4.028.678.200	4.028.678.200
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.856.236.197	4.619.605.851
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.107.857.148)	(4.107.857.148)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		29.198.919	29.198.919
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>503.994.277</b>	<b>3.711.528.336</b>
1. Hàng tồn kho	141		503.994.277	3.711.528.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.807.051.014</b>	<b>1.831.405.482</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	648.626.259	882.477.919
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.158.424.755	948.927.563
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.142.104.125</b>	<b>16.436.760.750</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.687.612.545</b>	<b>5.633.513.949</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.687.612.545	5.633.513.949
- Nguyên giá	222		35.198.089.027	35.198.089.027
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.510.476.482)	(29.564.575.078)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.189.545.626</b>	<b>1.189.545.626</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.189.545.626	1.189.545.626
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.056.832.980</b>	<b>9.448.187.271</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	10.500.000.000	10.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(3.443.167.020)	(1.051.812.729)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>208.112.974</b>	<b>165.513.904</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	208.112.974	165.513.904
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>48.823.683.625</b>	<b>53.248.635.802</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>35.858.353.120</b>	<b>34.346.523.110</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.858.353.120</b>	<b>34.346.523.110</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	28.746.283.968	25.689.789.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	667.089.872
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.045.336.206	1.086.886.524
4. Phải trả người lao động	314		424.210.671	388.535.542
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	882.088.843	882.088.843
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.760.433.432	5.632.132.775
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.965.330.505</b>	<b>18.902.112.692</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>12.965.330.505</b>	<b>18.902.112.692</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	75.000.000.000	75.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.000.000.000	75.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	4.073.894.109	4.073.894.109
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(66.108.563.604)	(60.171.781.417)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(60.171.781.417)	(54.248.174.430)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.936.782.187)	(5.923.606.987)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>48.823.683.625</b>	<b>53.248.635.802</b>

11/3/2025 12:11



Võ Phi Hồng

Huế, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Dung

Người lập biểu

Trần Thị Ly



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	68.599.726.268	50.441.339.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		68.599.726.268	50.441.339.361
4. Giá vốn hàng bán	11	24	68.127.756.750	52.483.901.751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>471.969.518</u>	<u>(2.042.562.390)</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	242.858.124	344.873.401
7. Chi phí tài chính	22	26	2.405.080.319	163.852.324
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.726.028	9.048.569
8. Chi phí bán hàng	25	27	888.307.383	883.907.287
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3.210.916.604	3.017.336.027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(5.789.476.664)</u>	<u>(5.762.784.627)</u>
11. Thu nhập khác	31		-	38.161.800
12. Chi phí khác	32	29	147.305.523	198.984.160
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(147.305.523)</u>	<u>(160.822.360)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(5.936.782.187)</u>	<u>(5.923.606.987)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(5.936.782.187)</u>	<u>(5.923.606.987)</u>



**Ông Giám đốc**

**Võ Phú Hùng**

Huế, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Lan Dung**

**Người lập biểu**

**Trần Thị Ly**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.936.782.187)	(5.923.606.987)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14	945.901.404	945.901.404
- Các khoản dự phòng	03		2.391.354.291	154.803.755
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(242.858.124)	(344.562.015)
- Chi phí lãi vay	06	26	13.726.028	9.048.569
<b>3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(2.828.658.588)</b>	<b>(5.158.415.274)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.180.604.329)	2.196.735.334
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.207.534.059	364.969.170
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể			1.498.103.982	2.904.541.467
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		191.252.590	2.484.082
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(9.048.569)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(112.372.286)</b>	<b>301.266.210</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	60.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		475.184	864.915
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>475.184</b>	<b>60.864.915</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(243.250.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(243.250.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(111.897.102)</b>	<b>118.881.125</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	578.284.171	459.403.046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	<b>466.387.069</b>	<b>578.284.171</b>



Huế, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Dung

Người lập biểu

Trần Thị Ly

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Bất động sản Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 181 TCT/HĐQT ngày 14/04/2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà. Ngày 01/06/2006, Hội đồng quản trị Công ty có Nghị Quyết số 10/NQ/CT-HĐQT về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bất động sản Sông Đà thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Viwaseen Huế. Từ ngày 09/02/2015, Công ty chính thức chuyển tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/06/2004, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/01/2025 với mã số doanh nghiệp 3300365310.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình, dịch vụ khách sạn và kinh doanh bất động sản.

#### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Route Inn Huế

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2024 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 7

**4.6 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm	5

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.17 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ lưu trú, ăn uống, sản phẩm bê tông thương phẩm,... Năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% đối với các sản phẩm, dịch vụ nêu trên theo quy định của Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 và Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	64.731.367	159.668.986
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	401.655.702	418.615.185
<b>Cộng</b>	<b>466.387.069</b>	<b>578.284.171</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Xây dựng S.TOWN	3.662.060.500	3.841.100.000
Các đối tượng khác	23.305.965.761	21.097.206.530
<b>Cộng</b>	<b>26.968.026.261</b>	<b>24.938.306.530</b>

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần VIWASEEN 6	559.272.422	559.272.422
Xí nghiệp Xây lắp 1 - Nhà đoàn thể Thủy Vân	184.011.000	184.011.000
Công ty CP Thiết kế Be4 Architecture	138.600.000	-
Các đối tượng khác	247.981.289	439.441.289
<b>Cộng</b>	<b>1.129.864.711</b>	<b>1.182.724.711</b>

(\*) Trong tổng số các khoản trả trước cho người bán có 753.148.021 đồng đã tồn tại từ năm 2005.

### 8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Vật liệu Xây dựng - Xây lắp và Kinh doanh nhà Đà Nẵng (Bên liên quan) (*)	4.028.678.200	4.028.678.200
<b>Cộng</b>	<b>4.028.678.200</b>	<b>4.028.678.200</b>

(\*) Hỗ trợ cho Công ty CP Vật liệu Xây dựng - Xây lắp và Kinh doanh nhà Đà Nẵng theo Hợp đồng hỗ trợ tài chính số 05/HTTC-2017 ngày 20/01/2017 và Phụ lục, văn bản có liên quan. Hạn mức hỗ trợ là 6 tỷ đồng, lãi suất 8,5%/năm. Lãi cho vay năm 2024 vẫn được hai bên thống nhất tính trên cơ sở số dư nợ thực tế với mức lãi suất đã thỏa thuận (6%/năm).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu (bên liên quan) (*)	3.068.129.840	-	2.825.746.900	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường An Viwaseen	146.276.678	(146.276.678)	146.276.678	(146.276.678)
Tạm ứng	1.479.771.511	(55.454.808)	1.485.555.709	(55.454.808)
Các khoản phải thu khác	162.058.168	(66.338.919)	162.026.564	(66.338.919)
<b>Cộng</b>	<b>4.856.236.197</b>	<b>(268.070.405)</b>	<b>4.619.605.851</b>	<b>(268.070.405)</b>

(\*) Là lãi dự thu phát sinh từ giao dịch cho Công ty CP Vật liệu Xây dựng – Xây lắp và Kinh doanh nhà Đà Nẵng vay (Xem Thuyết minh số 8).

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

#### a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu năm	(4.107.857.148)	(4.107.857.148)
Trích lập dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(4.107.857.148)</b>	<b>(4.107.857.148)</b>

#### b. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Phải thu khách hàng	3.611.670.053	-	3.611.670.053	-		
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Thịnh	340.827.108	-	340.827.108	-	- Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Công ty TNHH Lê Tiến	775.540.000	-	775.540.000	-	- Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các đối tượng khác	2.495.302.945	-	2.495.302.945	-	- Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Trả trước người bán	228.116.690	-	228.116.690	-		
- XI nghiệp Xây lắp 1 - Nhà đoàn thể Thúy Vân	184.011.000	-	184.011.000	-	- Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các đối tượng khác	44.105.690	-	44.105.690	-	- Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Phải thu khác	268.070.405	-	268.070.405	-		
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường An Viwaseen	146.276.678	-	146.276.678	-	- Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các đối tượng khác	121.793.727	-	121.793.727	-	- Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
<b>Cộng</b>	<b>4.107.857.148</b>	<b>-</b>	<b>4.107.857.148</b>	<b>-</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	481.622.184	-	3.691.643.140	-
Công cụ, dụng cụ	17.279.850	-	13.883.506	-
Hàng hóa	5.092.243	-	6.001.690	-
<b>Cộng</b>	<b>503.994.277</b>	<b>-</b>	<b>3.711.528.336</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ	414.527.959	326.671.569
Chi phí sửa chữa	217.658.935	555.806.350
Chi phí chờ phân bổ khác	16.439.365	-
<b>Cộng</b>	<b>648.626.259</b>	<b>882.477.919</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ	32.852.974	89.067.654
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	175.260.000	76.446.250
<b>Cộng</b>	<b>208.112.974</b>	<b>165.513.904</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	4.876.185.739	15.412.918.095	14.815.553.193	93.432.000	35.198.089.027
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.876.185.739</b>	<b>15.412.918.095</b>	<b>14.815.553.193</b>	<b>93.432.000</b>	<b>35.198.089.027</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	2.984.093.318	12.819.460.746	13.667.589.014	93.432.000	29.564.575.078
Khấu hao trong năm	128.926.932	525.799.128	291.175.344	-	945.901.404
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.113.020.250</b>	<b>13.345.259.874</b>	<b>13.958.764.358</b>	<b>93.432.000</b>	<b>30.510.476.482</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1.892.092.421	2.593.457.349	1.147.964.179	-	5.633.513.949
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.763.165.489</b>	<b>2.067.658.221</b>	<b>856.788.835</b>	<b>-</b>	<b>4.687.612.545</b>

- Không có TSCĐ hữu hình được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 12.729.678.695 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**14. Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2024 là phần mềm website đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 30.000.000 đồng.

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2024	01/01/2024
Dự án khu Massage - Khách sạn Heritage (i1)	478.473.794	478.473.794
Dự án khai thác mỏ đá (i2)	711.071.832	711.071.832
<b>Cộng</b>	<b>1.189.545.626</b>	<b>1.189.545.626</b>

(i1) Là chi phí ban đầu liên quan tới dự án mở rộng Khách sạn Heritage (tài sản cố định của Công ty con). Công ty sẽ bàn giao các chi phí này cho Công ty con khi dự án được triển khai lại.

(i2) Là chi phí giải tỏa, đền bù mỏ đá tại Hương Thọ, thị xã Hương Trà, Thừa Thiên Huế. Hiện nay, Nhà nước đã giao dự án khai thác mỏ đá cho doanh nghiệp khác và Công ty đang đàm phán với doanh nghiệp này để thu hồi lại chi phí giải tỏa, đền bù mà Công ty đã bỏ ra.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2024				01/01/2024	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Route Inn Huế	99,06%	1.050.000	10.500.000.000	(3.443.167.020)	10.500.000.000	(1.051.812.729)
<b>Cộng</b>		<b>1.050.000</b>	<b>10.500.000.000</b>	<b>(3.443.167.020)</b>	<b>10.500.000.000</b>	<b>(1.051.812.729)</b>

### 17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Xây dựng Số 1	5.010.271.195	5.010.271.195
Công ty TNHH MTV Thương mại Kim Loan	4.489.707.454	882.317.605
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Mong Thượng	2.914.022.024	2.362.547.024
Công ty CP Đầu tư Route Inn Huế	3.154.100.000	3.969.600.000
Các đối tượng khác	13.178.183.295	13.465.053.730
<b>Cộng</b>	<b>28.746.283.968</b>	<b>25.689.789.554</b>

Trong đó phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Route Inn Huế	Công ty con	3.154.100.000	3.969.600.000
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ 68	Chung quản lý chủ chốt	2.180.000.000	1.880.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng - Xây lắp và Kinh doanh nhà Đà Nẵng	Chung Chủ tịch HĐQT	1.241.381	1.241.381

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.071.700.975	670.683.319	712.233.637	1.030.150.657
Thuế thu nhập cá nhân	6.600.000	28.485.334	28.485.334	6.600.000
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	8.585.549	26.922.838	26.922.838	8.585.549
<b>Cộng</b>	<b>1.086.886.524</b>	<b>731.091.491</b>	<b>772.641.809</b>	<b>1.045.336.206</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí trích trước cho các dự án (*)	861.137.933	861.137.933
Chi phí tư vấn giám sát Dự án trạm trộn bê tông	20.950.910	20.950.910
<b>Cộng</b>	<b>882.088.843</b>	<b>882.088.843</b>

(\*) Là các chi phí phải trả phát sinh từ trước năm 2005. Tuy nhiên, cho đến nay, nhà cung cấp vẫn chưa phát hành hóa đơn cho Công ty.

### 20. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	179.864.519	145.578.909
BHXH, BHYT, BHTN	181.582.203	255.625.500
Thù lao Hội đồng quản trị	439.004.000	439.004.000
Ông Võ Phi Hùng (Bên liên quan)	3.002.066.522	4.130.002.553
Ông Nguyễn Đình Chiến (Bên liên quan)	813.726.028	40.000.000
Phải trả khác	144.190.160	621.921.813
<b>Cộng</b>	<b>4.760.433.432</b>	<b>5.632.132.775</b>

Trong đó phải trả khác ngắn hạn là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Ông Võ Phi Hùng (*)	Tổng Giám đốc	3.002.066.522	4.130.002.553
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch HĐQT	813.726.028	40.000.000

(\*) Đây là khoản ông Võ Phi Hùng hỗ trợ tiền cho Công ty theo hợp đồng hỗ trợ tài chính ngày 02/01/2024, hạn mức cho hỗ trợ là 4.000.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm. Thời hạn hỗ trợ tài chính từ 01/01/2024 đến 31/12/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	75.000.000.000	4.073.894.109	(54.248.174.430)	24.825.719.679
Tăng trong năm	-	-	(5.923.606.987)	(5.923.606.987)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>75.000.000.000</u>	<u>4.073.894.109</u>	<u>(60.171.781.417)</u>	<u>18.902.112.692</u>
Số dư tại 01/01/2024	75.000.000.000	4.073.894.109	(60.171.781.417)	18.902.112.692
Tăng trong năm	-	-	(5.936.782.187)	(5.936.782.187)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	<u>75.000.000.000</u>	<u>4.073.894.109</u>	<u>(66.108.563.604)</u>	<u>12.965.330.505</u>

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.500.000	7.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.500.000	7.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.500.000	7.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.500.000	7.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.500.000	7.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(60.171.781.417)	(54.248.174.430)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(5.936.782.187)	(5.923.606.987)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>(66.108.563.604)</u>	<u>(60.171.781.417)</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	615.266.704	615.266.704
- Bà Dương Trà Mi	135.391.937	135.391.937
- Các đối tượng khác	479.874.767	479.874.767
<b>Cộng</b>	<b>1.230.533.408</b>	<b>6.029.281.078</b>

### 23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu từ hoạt động sản xuất bê tông	68.035.916.013	49.284.020.783
Doanh thu khách sạn, nhà hàng	563.810.255	1.157.318.578
<b>Cộng</b>	<b>68.599.726.268</b>	<b>50.441.339.361</b>

### 24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn từ hoạt động sản xuất bê tông	66.173.912.422	49.884.073.427
Giá vốn khách sạn, nhà hàng	1.953.844.328	2.599.828.324
<b>Cộng</b>	<b>68.127.756.750</b>	<b>52.483.901.751</b>

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.858.124	344.562.015
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	311.386
<b>Cộng</b>	<b>242.858.124</b>	<b>344.873.401</b>

### 26. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	13.726.028	9.048.569
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.391.354.291	154.803.755
<b>Cộng</b>	<b>2.405.080.319</b>	<b>163.852.324</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. Chi phí bán hàng**

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương và các khoản trích theo lương	742.326.026	668.904.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.988.144	95.988.144
Các khoản khác	49.993.213	119.015.108
<b>Cộng</b>	<b>888.307.383</b>	<b>883.907.287</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương và các khoản trích theo lương	2.360.474.733	2.308.736.497
Thuế phí, lệ phí, tiền thuê đất	5.000.000	5.000.000
Các khoản khác	845.441.871	703.599.530
<b>Cộng</b>	<b>3.210.916.604</b>	<b>3.017.336.027</b>

**29. Chi phí khác**

	Năm 2024	Năm 2023
Phạt hành chính, chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH	40.360.741	9.023.126
Thuế GTGT của các đơn vị rủi ro thuế	106.944.782	189.961.034
<b>Cộng</b>	<b>147.305.523</b>	<b>198.984.160</b>

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.936.782.187)	(5.923.606.987)
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	147.305.523	198.984.160
- Điều chỉnh tăng	147.305.523	198.984.160
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính, truy thu, chậm nộp thuế	40.360.741	9.023.126
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	106.944.782	189.961.034
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(5.789.476.664)	(5.724.622.827)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.470.504.624	40.863.186.111
Chi phí nhân công	7.543.939.899	7.453.628.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	945.901.404	945.901.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.440.917.681	2.541.897.310
Chi phí khác bằng tiền	4.825.717.129	4.580.531.268
<b>Cộng</b>	<b>72.226.980.737</b>	<b>56.385.145.065</b>

**32. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, công ty thường xuyên phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, tìm hiểu và khảo sát giá cả nguyên vật liệu để có thể mua được với giá có lợi cho mục đích của công ty.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Để quản lý rủi ro tín dụng, công ty định kỳ tiến hành đối chiếu công nợ khách hàng và đánh giá rủi ro thu hồi công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng. Công ty có rủi ro đối với một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và đang tích cực áp dụng các biện pháp để thu hồi.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2024</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	28.746.283.968	-	28.746.283.968
Chi phí phải trả	882.088.843	-	882.088.843
Phải trả khác	4.398.986.710	-	4.398.986.710
<b>Cộng</b>	<b>34.027.359.521</b>	<b>-</b>	<b>34.027.359.521</b>
<u>01/01/2024</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	25.689.789.554	-	25.689.789.554
Chi phí phải trả	882.088.843	-	882.088.843
Phải trả khác	5.230.928.366	-	5.230.928.366
<b>Cộng</b>	<b>31.802.806.763</b>	<b>-</b>	<b>31.802.806.763</b>

Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn cũng như tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông lớn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2024</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	466.387.069	-	466.387.069
Phải thu khách hàng	23.356.356.208	-	23.356.356.208
Phải thu về cho vay	4.028.678.200	-	4.028.678.200
Phải thu khác	3.163.849.089	-	3.163.849.089
<b>Cộng</b>	<b>31.015.270.566</b>	<b>-</b>	<b>31.015.270.566</b>
<u>01/01/2024</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	578.284.171	-	578.284.171
Phải thu khách hàng	21.326.636.477	-	21.326.636.477
Phải thu về cho vay	4.028.678.200	-	4.028.678.200
Phải thu khác	2.921.434.545	-	2.921.434.545
<b>Cộng</b>	<b>28.855.033.393</b>	<b>-</b>	<b>28.855.033.393</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Route Inn Huế	Công ty con
Công ty CP Vật liệu xây dựng - Xây lắp và Kinh doanh nhà Đà Nẵng	Chung Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ 68	Chung quản lý chủ chốt
Ông Võ Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch HĐQT

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty CP Đầu tư Route Inn Huế	Thuê tài sản	1.000.000.000	1.200.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng - Xây lắp và Kinh doanh nhà Đà Nẵng	Lãi phải thu	242.382.940	343.697.100
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ 68	Thuê xe	740.740.740	991.919.193
Ông Võ Phi Hùng	Mượn tiền	2.529.895.283	1.239.827.000
	Trả tiền	3.657.831.314	2.546.685.491
Ông Nguyễn Đình Chiến	Mượn tiền	760.000.000	-
	Lãi phải trả	13.726.028	-

#### c. Thù lao của HĐQT

Trong năm 2024, Công ty không trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát.

### 34. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Ông Võ Phi Hùng	Tổng Giám đốc	379.676.000	394.476.000
Bà Nguyễn Thị Lan Dung	Kế toán trưởng	162.229.107	171.937.005

### 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**36. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.



**Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Lan Dung

**Người lập biểu**

Trần Thị Ly

